TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 86/2021/DS-ST
Ngày: 31 - 12 - 2021
V/v: "Tranh chấp dân sự
về Hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Trần Văn H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành P.

2. Ông Phan Minh Q.

***- Thư ký phiên toà*:** bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Phan Thị D - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 126/2021/TLST-DS ngày 07/7/2021 về việc "Tranh chấp dân sự - Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 209/2021/QĐXX-DS ngày 23/11/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 224/2021/QĐST-DS ngày 10/12/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Dương S , sinh năm 1973. (Có mặt).

Địa chỉ: ấp Trung B , xã V , huyện T , tỉnh A .

2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị Ngọc T , sinh năm 1965. (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Trung B , xã V , huyện T , tỉnh A .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 19/11/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Dương S trình bày: do chỗ quen biết nên ngày 25/10/2019 (âm lịch) bà Nguyễn Thị Ngọc T có vay của ông Dương S số tiền 20.000.000 đồng. Khi vay, có lập hợp đồng vay tài sản ngày 25/10/2019 (âm lịch), bà T có đọc lại và ký tên vào hợp đồng. Các bên thỏa thuận lãi suất 03%/tháng, đóng lãi hàng tháng, thời hạn trả vào ngày 20/12/2020. Tuy nhiên, từ khi vay tiền đến nay bà T không đóng lãi, không trả vốn cho ông S . Mặc dù ông S đã nhiều lần đến nhà yêu cầu bà T trả nợ nhưng bà T cố

tình né tránh, không thực hiện. Nay ông S yêu cầu bà T có trách nhiệm trả cho ông S số tiền tiền vay 20.000.000 đồng *(hai mươi triệu đồng)* và lãi suất 1,6%/tháng kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2019 âm lịch (ngày 21/11/2019 dương lịch) đến khi xét xử.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do nên đã tự từ bỏ quyền của mình.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tiền vốn 20.000.000 đồng và lãi suất chậm trả là 8.000.000 đồng. Tổng số là 28.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: bị đơn nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là tranh chấp dân sự về "Hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T có địa chỉ tại ấp Trung B , xã V , huyện T , tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà Nguyễn Thị Ngọc T đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập bà T đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung: ông S yêu cầu bà T trả cho ông S số tiền vay là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) và lãi suất 1,6%/tháng. Chứng cứ nguyên đơn đưa ra là Hợp đồng vay tài sản ngày 25/10/2019 (âm lịch) với nội dung: *"Tôi tên Nguyễn Thị Ngọc T , sinh năm 1965. Ngụ ấp Trung B , xã V, Thoại*

Sơn, An Giang. Nay tôi làm hợp đồng vay tài sản của ông Dương S , với số tiền 20.000.000 đồng. Bằng chữ (hai mươi triệu đồng chẵn). Lãi suất 0,3% một tháng, đóng lãi hàng tháng. Thời gian hợp đồng tính từ ngày ký kết hợp đồng; thời gian trả nợ đến ngày 20 tháng 12 năm 2020, nếu đến thời hạn nêu trên mà tôi không trả lại số tiền vay trên thì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật Nhà nước,……".

[4] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần triệu tập hợp lệ bà Nguyễn Thị Ngọc T để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; đồng thời đối chiếu nợ. Tuy nhiên, bà T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không lý do và cũng không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của ông S đối với số nợ 20.000.000 đồng. Qua xác minh tại Công an xã V , huyện T , tỉnh A thì bà Nguyễn Thị Ngọc T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Trung B , xã V , huyện T , tỉnh A nhưng hiện không có mặt tại nơi cư trú mà không rõ thời điểm trở về; không rõ địa chỉ nơi cư trú mới. Do đó, Tòa án tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Xét yêu cầu của ông Dương S thấy rằng, hợp đồng vay tài sản giữa ông Dương S và bà Nguyễn Thị Ngọc T thực tế có xảy ra, được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên hợp đồng hợp pháp và có hiệu lực từ thời điểm giao kết. Bà Nguyễn Thị Ngọc T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông S căn cứ vào Hợp đồng vay tài sản ngày 25/10/2019, khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền 20.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T có nghĩa vụ trả cho ông Dương S số tiền vốn 20.000.000 đồng.

[6] Về lãi suất: mặc dù trong hợp đồng vay, các bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng nhưng từ khi vay cho đến nay bà T chưa trả cho ông S khoản lãi suất nào. Ông S chỉ yêu cầu bà T trả lãi với mức lãi suất 1,6%/tháng, kể từ ngày 25/10/2019 âm lịch (ngày 21/11/2019 dương lịch) đến khi xét xử.

Tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *"Lãi suất cho vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay,…."*.

Bà Nguyễn Thị Ngọc T ký biên nhận nợ ngày 25/10/2019 (âm lịch) nhưng đến nay vẫn chưa trả vốn và lãi nên ông S yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,6%/tháng (tương đương 19,2%/năm).

Xét thấy, lãi suất ông S yêu cầu không vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay là phù hợp với khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy, tiền lãi tính từ ngày ngày 25/10/2019 âm lịch (ngày 21/11/2019 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 31/12/2021) là 25 tháng 10 ngày. Nguyên đơn tự nguyện làm tròn là 25 tháng; lãi suất 1,6%/tháng. Như vậy, lãi suất được tính như sau: (20.000.000 đồng x 1,6%) x 25 tháng = 8.000.000 đồng.

Tổng số vốn và lãi là: (20.000.000 đồng + 8.000.000 đồng) = 28.000.000 đồng.

Do đó, buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T phải trả cho ông Dương S số tiền vốn và lãi là 28.000.000 đồng (trong đó tiền vốn 20.000.000 đồng; tiền lãi 8.000.000 đồng).

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Ngọc T bị buộc trả số tiền nêu trên nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Ông Dương S không phải chịu án phí nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

[8] Xét, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền vốn 20.00.000 đồng, lãi suất chậm trả là 8.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương S .

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T có nghĩa vụ trả cho ông Dương S số tiền vốn và lãi là 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng).

1.2. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu 1.400.000 đồng (một triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Ông Dương S không phải chịu án phí nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng), đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008592, ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A .

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn H